

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần VICEM vật tư vận tải xi măng
Năm báo cáo: 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần VICEM vật tư Vận tải Xi măng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106352, thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 12 năm 2015, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Vốn điều lệ:: 311.998.250.000 đồng (Ba trăm mười một tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng)
- Địa chỉ: Số 21 B – Cát Linh – Đống Đa – Hà Nội.
- Điện thoại: 043.8434509; Fax: 043.8457186
- Website: vtvxm.vn
- Mã cổ phiếu: VTV, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Vật tư Vận tải Xi măng là doanh nghiệp nhà nước hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo quyết định số 824/BXD - TCCB ngày 3/12/1990 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cung ứng vật tư thiết bị xi măng và Công ty vận tải - Bộ Xây dựng. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 5/1/1991.

- Ngày 12/02/1993, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quyết định số 022A/BXD-TCLĐ thành lập lại Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

- Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, ngày 22 tháng 02 năm 2006, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 280/QĐ-BXD về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Vật tư Vận tải Xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 24/4/2006.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

+ Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai khoáng khác.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Tái chế phế liệu.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Than đá và nhiên liệu rắn khác dùng cho ngành xi măng; Xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn quặng kim loại dùng cho SX xi măng (quặng sắt, bô xít, silic...); Bán buôn sắt, thép dùng cho xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa

- Kho bãi & lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

- Cung ứng, cho thuê tàu biển.

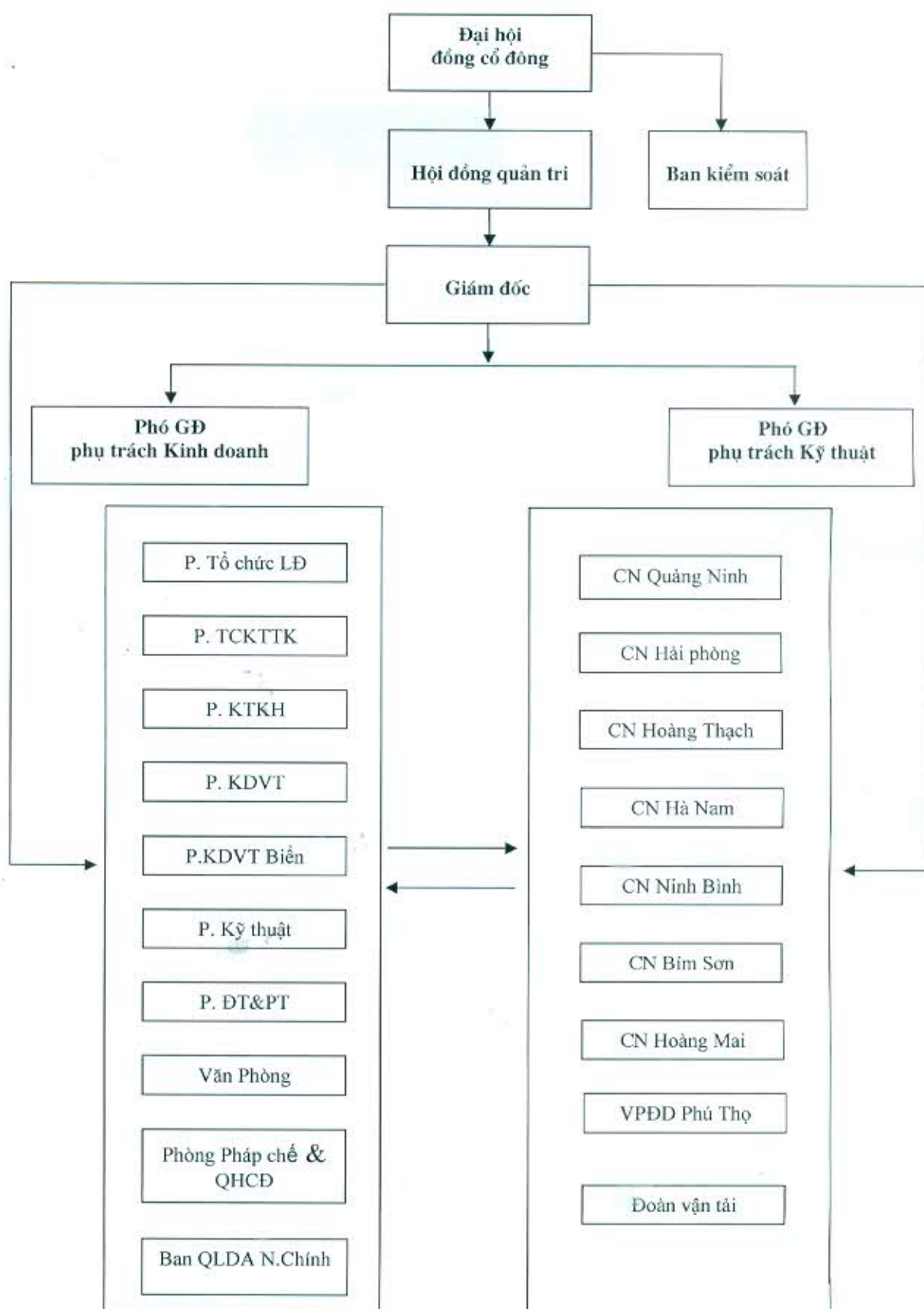
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê

- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo, môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

+ **Địa bàn kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh diễn ra trong nước và quốc tế khi thực thi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cung ứng than cho các Công ty xi măng thuộc VICEM; Tàu biển vận tải hàng hoá quốc tế.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



- Các Công ty con: Không

5. Định hướng phát triển:

a/ Mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Ổn định, giữ vững thị phần, đáp ứng đủ nhu cầu than cám cho các Công ty xi măng thuộc VICEM; Kinh doanh hiệu quả, tăng trưởng bền vững; hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với nhà nước, lợi ích cho các cổ đông, xây dựng thương hiệu và tạo ra giá trị cốt lõi cho Công ty; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Từng bước triển khai và phát triển chắc chắn lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên cơ sở quỹ đất của Công ty.

b/ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tập trung nguồn lực, tiếp tục đầu tư cả chiều sâu và chiều rộng nâng cao năng lực kinh doanh mặt hàng truyền thống, vận tải, đầu tư nhà kho, bến cảng tạo chuỗi cung ứng vận tải đồng bộ, bảo đảm thực hiện tối đa các dịch vụ về cung ứng, vận tải trong ngành và đáp ứng một phần cho xã hội; Đầu tư kinh doanh bất động sản; Tăng cường công tác quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, phấn đấu trở thành đơn vị chủ lực trong lĩnh vực vận tải-hậu cần chuyên nghiệp nhất phục vụ sản xuất của các Công ty xi măng trong VICEM vì một VICEM phát triển, năng động và hiệu quả phù hợp với chiến lược phát triển của Vicem đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

6. Các rủi ro: Công ty kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế, rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong trường hợp bất khả kháng về thời tiết. Kinh doanh bất động sản chịu tác động bởi các chính sách của Nhà nước và quy luật cung cầu của thị trường.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu như sau :

- | | |
|-----------------|---------------------------------------|
| ▪ Doanh thu | : 3.151,85 tỷ đồng, đạt 93 % kế hoạch |
| ▪ Lợi nhuận | : 53,28 tỷ đồng, đạt 110 % kế hoạch |
| ▪ Nộp Ngân sách | : 91,83 tỷ đồng, đạt 110% kế hoạch |
| ▪ Cổ tức | : 10%, đạt 100 % kế hoạch |

+ Duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao, sử dụng nguồn vốn hợp lý và có hiệu quả, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt 16,948 %.

+ Tình hình tài chính lành mạnh, đảm bảo khả năng thanh toán, không có nợ xấu.

+ Lợi nhuận đạt 110% so với nghị quyết đại hội đồng cổ thường niên năm 2015.

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách ban điều hành ; Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị : CÁI HỒNG THU

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 02/8/1959

Quốc tịch : Việt Nam.

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Tuy Phước - Bình Định - Việt Nam.

Nơi Sinh : Tuy Phước - Bình Định - Việt Nam.

Địa chỉ thường trú : 52-54 Thái Thị Nhạn, phường 10, quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Trình độ văn hóa : 12/12.

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư hoá.

Quá trình công tác :

05/1982 - 12/1985 : Cán bộ kỹ thuật Ban quản lý công trình xi măng Hà Tiên.

12/1985 - 09/1987 : Phó phòng Kỹ thuật - Kế hoạch Ban quản lý công trình xi măng Hà Tiên 1/2.

09/1987 - 05/1990 : Phó phòng Kỹ thuật - Kế hoạch Ban quản lý công trình xi măng Hà Tiên 2/2.

05/1990 - 04/1991 : Phó quản đốc phân xưởng sản xuất - Ban chuẩn bị sản xuất.

04/1991 - 01/1998 : Quản đốc phân xưởng sản xuất.

01/1998 - 07/2010 : Phó giám đốc Công ty xi măng Hà Tiên 2.

08/2010 - 10/2013 : Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 kiêm Giám đốc nhà máy xi măng Kiên Lương.

11/2013 - 02/2015 : Phó tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

03/2015 - nay : Phó tổng giám đốc kiêm Phụ trách phòng Kỹ thuật - Công nghệ và Tiêu chuẩn VICEM - Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

04/2014 - nay : Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Chức vụ hiện nay : Phó tổng giám đốc kiêm Phụ trách phòng Kỹ thuật - Công nghệ và Tiêu chuẩn VICEM - Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 9.360.000 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không.

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

2. Ủy viên Hội đồng quản trị : NGUYỄN THỊ THÚY MAI

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 26/10/1960

Quốc tịch : Việt Nam.

Dân tộc : Kinh.

Quê Quán : Hưng Hoá, Phú Thọ.

Nơi Sinh : Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú : Số 28, ngõ 472 Lạc Long Quân - Tây Hồ - Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 10/10.

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác :

01/1982 - 09/1988: Cán bộ phòng Kế hoạch - Xí nghiệp cung ứng vận tải, Công ty xây dựng số 1 - Bộ xây dựng.

09/1988 - 06/1991: Phó trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng (thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xi măng).

07/1991 - 12/1992: Phó trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng (thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam).

01/1993 - 06/2000: Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

06/2000 - 08/2005: Phó giám đốc Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

09/2005 - 11/2005: Phó giám đốc điều hành Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

12/2005 : Giám đốc Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

04/2006 - 10/2015 : Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng (từ 06/2011 là Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng).

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 167.608 cổ phần.

3. Ủy viên HĐQT : NGUYỄN XUÂN TÙNG

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 15/05/1957

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Hành Thiện - Xuân Trường - Nam Định

Nơi Sinh : Hành Thiện - Xuân Trường - Nam Định

Địa chỉ thường trú : Ngọc Hà - Ba Đình - Hà Nội

Trình độ văn hóa : 10/10

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư máy Xây dựng

Quá trình công tác :

11/1979 - 07/1984 : Bộ đội Trung đoàn 10 công binh, Quân khu 4, chức vụ Thượng úy.

08/1984 - 07/1990 : Cán bộ Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.

08/1990 - 12/1990 : Phó trưởng phòng Clinker xi măng - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.

01/1991 - 02/1991 : Phó trưởng phòng Clinker xi măng - Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng.

03/1991 - 07/1991 : Trưởng đại diện Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng tại TP. Hồ Chí Minh.
07/1991 - 02/1992 : Phó trưởng phòng Kinh doanh xi măng - Clinker - Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng.
02/1992 - 09/1992 : Trưởng đại diện Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng tại TP. Hồ Chí Minh.
09/1992 - 10/1997 : Phó trưởng phòng Kinh doanh vận tải, vật tư, phụ gia, Kinh tế kế hoạch - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
10/1997 - 10/2000 : Trưởng chi nhánh Công ty Vật tư Vận tải Xi măng tại Hà Nam.
10/2000 - 12/2005 : Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
12/2005 - 04/2006 : Phó Giám đốc Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
04/2006 - nay : Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng (nay là Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng).

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành :

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 18.436 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 1.560.000 cổ phần.

4. Ủy viên HĐQT : HUỖNH TRUNG HIỂU

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 08/01/1974

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Hà Lang, Phong Điền, Thừa Thiên Huế.

Nơi Sinh : Phường Ngọc Trạo, thị xã Thanh Hoá.

Địa chỉ thường trú : Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán - Đại học Tài chính Kế toán.

Quá trình công tác :

07/1995 - 06/1998 : Kế toán viên phòng Kế toán thống kê tài chính - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

01/1999 - 02/2004 : Phó phòng Kế toán thống kê tài chính - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

03/2004 - 04/2006 : Cán bộ phòng quản lý vốn - Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

05/2006 - 01/2007 : Trưởng phòng Kế toán thống kê tài chính - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.

02/2007 - 04/2011 : Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng .

04/2011 - 06/2014 : Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
06/2014 : Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
07/2014 - 10/2015: Thành viên HĐQT, Phó giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
01/11/2015 — nay : Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 161.600 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 5.601.721 cổ phần.

5. Ủy viên HĐQT : TRỊNH QUANG HẢI

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 06/11/1968

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Hà Ngọc - Hà Trung - Thanh Hóa

Nơi Sinh : Tam Điệp - Ninh Bình

Địa chỉ thường trú : 29/3 phường Trung Sơn - Thị xã Tam Điệp - Ninh Bình

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế ngành Quản trị kinh doanh - Đại học Thương mại.

- Quá trình công tác : Giám đốc Công ty TNHH Long Sơn

- Chức vụ hiện nay : Chủ tịch HĐQT, Kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Long Sơn, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành:

Ký hợp đồng vận chuyển, bốc xếp than, hợp đồng mua, bán clinker với Công ty, giá trị hợp 154.326.155.978 đồng, chiếm 12% Tổng giá trị tài sản của Công ty tại BCTC.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

BAN GIÁM ĐỐC

Số thành viên ban giám đốc: 03 người

1. Giám đốc : Huỳnh Trung Hiếu

(tóm tắt lý lịch như trên).

2. Phó Giám đốc : Ông Nguyễn Xuân Tùng

(tóm tắt lý lịch như trên).

3. Phó Giám đốc : Mai Thống Nhất

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 06/7/1956
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê Quán : Đức Phổ - Quảng Ngãi.
- Nơi Sinh : Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : Số 1, ngõ 16 Nguyễn Phúc Lai, Đống Đa, Hà Nội.
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư chế tạo ô tô (Tốt nghiệp tại Tiếp khắc)

Quá trình công tác:

- 03/1981 - 01/1984 : Cán bộ phòng Cung vận - Liên hiệp các xí nghiệp xi măng và Vật tư - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.
- 01/1985 - 03/1990 : Phó trưởng phòng Cung vận và Kinh tế Kế hoạch - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.
- 04/1990 - 12/1990 : Quyền trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.
- 01/1991 - 04/2006 : Trưởng các phòng : Kinh doanh vật tư thiết bị, Kinh doanh vận tải, Kinh doanh xi măng, Kỹ thuật - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
- 04/2006 - 04/2007 : Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.
- 05/2007 - nay : Phó giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.
- Chức vụ hiện nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân 5.100 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

BAN KIỂM SOÁT

Số thành viên ban kiểm soát: 03 người

1. Trưởng ban : PHẠM ĐỨC TRUNG

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 02/05/1968

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Ý Yên - Nam Định

Nơi Sinh : Ý Yên - Nam Định

Địa chỉ thường trú : P401B Nhà số 3, ngõ 135, đường Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, TP.Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán

Quá trình công tác :

1992 - 1995: Chuyên viên phòng Kế toán tài chính - Công ty Xi măng Hà Tiên II.

1995 - 2004 : Chuyên viên phòng Kế toán tài chính - Cơ quan Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

2004 - 2008 : Phó phòng Quản lý vốn - Cơ quan Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

04/2006 - nay : Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

2008 - 2013 : Phó phòng Kế toán tài chính - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

2013 - 11/2014 : Trưởng phòng Kế toán tài chính - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

11/2014 - nay : Kế toán trưởng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Chức vụ hiện nay : Kế toán trưởng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam,
Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.120.000 cổ phần.

2. Thành viên ban kiểm soát : NGUYỄN KIÊN TRUNG

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 10/12/1957

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Kiến Quốc - Ninh Giang - Hải Dương

Nơi Sinh : Kiến Quốc - Ninh Giang - Hải Dương
Địa chỉ thường trú : Số 38 ngõ 117, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP.Hà Nội
Trình độ văn hóa : 10/10
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán.
Quá trình công tác :
04/1975 - 01/1978: Bộ đội Trung đoàn 6, Đoàn 559.
10/1980 - 1984 : Học tại Đại học Tài Chính Kế Toán Hà Nội.
05/1985 - 12/1990: Chuyên viên phòng Kế toán - Tài vụ - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị Xi măng.
01/1991 - 12/1994 :Phó phòng Kế toán tài chính - Công ty Kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng.
01/1995 - 04/1997 : Chuyên viên phòng Tổ chức lao động - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
05/1997 - 05/1998 :Phó đoàn Vận tải - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng
06/1998 - 11/1998 :Chuyên viên phòng Kinh doanh Xi măng - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng
01/1999 - 02/2006 :Phó trưởng phòng Kinh doanh Xi Măng, Công ty Vật tư Vận tải Xi măng
03/2006 - 12/2006 :Thành viên Ban kiểm soát, Phó trưởng chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Quảng Ninh
01/2007 - 04/2009 : Thành viên Ban kiểm soát, Phó trưởng các phòng Kinh doanh Phụ gia và Kinh tế Kế hoạch - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.
05/2009 - nay : Thành viên Ban kiểm soát, chuyên viên phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
Chức vụ hiện nay : Thành viên Ban kiểm soát, chuyên viên phòng Kinh tế Kế hoạch Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng
Hành vi vi phạm pháp luật : Không.
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không
Các khoản nợ đối với Công ty : Không.
Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.
Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 160 cổ phần.
Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

3. Thành viên Ban kiểm soát : NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 22/4/1969
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê Quán : Quế Võ - Bắc Ninh
Nơi Sinh : Hà Nội.
Địa chỉ thường trú : Khu tập thể Nam Đồng, quận Đống Đa, TP.Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Kế hoạch.

Quá trình công tác :

1990 - 1992 : Nhân viên kinh tế Phòng Kế hoạch tổng hợp - Công ty Dầu thực vật phía Bắc (Vegoilimex Hanoi).

1993 - 6/2006 : Nhân viên các bộ phận kinh doanh và phòng Tổ chức lao động - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

7/2006 - 3/2011: Phó trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.

4/2011 - 4/2015 : Phó trưởng phòng Tổ chức lao động - Công ty CP VICEM Vật tư Vận tải Xi măng

04/2015 - Nay : Phó trưởng phòng phụ trách phòng Pháp chế và quan hệ cổ đông.

4/2013 - nay : Thành viên Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.

Chức vụ hiện nay : Thành viên Ban Kiểm soát, Phó phòng phụ trách phòng Pháp chế và quan hệ cổ đông - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 200 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và tỷ lệ đại diện nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT trong năm 2015:

1. Ông Cái Hồng Thu - Chủ tịch HĐQT :

Tổng số cổ phần sở hữu: 9.360.000 cổ phần; chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ; trong đó :

Số cổ phần đại diện sở hữu: 9.360.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phần.

2. Ông Huỳnh Trùng Hiếu - Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty:

Tổng số cổ phần sở hữu: 5.763.321 cổ phần; chiếm 18,47 % vốn điều lệ; trong đó :

Số cổ phần đại diện sở hữu: 5.601.721 cổ phần, chiếm 17,95 % vốn điều lệ

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 161.600 cổ phần, chiếm 0,52 %

4. Ông Nguyễn Xuân Tùng - Thành viên HĐQT:

Tổng số cổ phần sở hữu: 1.578.436 cổ phần; chiếm 5,06% vốn điều lệ; trong đó :

Số cổ phần đại diện sở hữu: 1.560.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ.

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 18.436 cổ phần, chiếm 0.06%.

5. Ông Trịnh Quang Hải - Thành viên HĐQT:

Tổng số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ; trong đó :

Số cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần

Số cổ phần sở hữu cá nhân : 0 cổ phần

- Thay đổi thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Chủ tịch, BGĐ, kế toán trưởng:
 - + Bổ nhiệm ông Huỳnh Trung Hiếu, giữ chức vụ Giám đốc Công ty thay bà Nguyễn Thị Thuý Mai từ ngày 01/11/2015.
- Số lượng cán bộ công nhân viên : 256 người

Chế độ chính sách đối với người lao động được luôn được Công ty quan tâm thực hiện đảm bảo đúng các quy định của nhà nước và pháp luật. Thu nhập bình quân đạt 12,12 triệu đồng/người/tháng, 100% CBCNV được tham gia BHXH, BHYT, BHTN và khám sức khỏe định kỳ, được trang bị đầy đủ BHLĐ và các trang thiết bị, điều kiện làm việc.

3. Tình hình đầu tư :

- Thực hiện dự án đầu tư toà nhà COMATCE tại Nhân Chính đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn; tổng giá trị đầu tư xây dựng đạt 179 tỷ đồng/KH 206 tỷ đồng, bằng 87%; Giá trị giải ngân đạt 174,203 tỷ đồng/KH 223 tỷ đồng bằng 78%;
- Hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến dự án Nhân Chính, ký xong hợp đồng thuê đất đối với phần đất xung quanh công trình, đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án.
- Triển khai các thủ tục pháp lý bán sản phẩm, mở bán hàng đợt I. Năm 2015 đã ký hợp đồng bán được 29 căn hộ, thu được 30.505.064.856 đồng (20% tổng giá trị căn hộ đã bán đợt I).

4. Tình hình tài chính:

a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% Tăng giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng			
Tổng giá trị tài sản	1.209.184.350.729	1.286.823.127.991	6,42
Doanh thu thuần	3.411.407.008.283	3.151.854.245.484	(7,61)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	41.850.707.668	49.865.540.104	19,15
Lợi nhuận khác	5.447.103.683	3.415.114.424	(37,3)
Lợi nhuận sau thuế	36.820.154.473	41.500.216.043	12,71
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	47,79	51,24	

b/. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,283	1,19	
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,96	0,85	

<u>TSLĐ – Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,66	0,67	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,01	2,13	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho :	16,07	10,79	
<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,82	2,53	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,01	1,32%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,092	10,16%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	3,32%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,012	0,015	

5. Cơ cấu cổ đông:

a/ Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 31.199.825 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

b/ Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông góp vốn Nhà nước:

Tên cổ đông: Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Tổng số vốn góp: 196.417.210.000 đồng

Chiếm tỷ lệ bằng 62,95% vốn điều lệ.

- Cổ đông sáng lập:

Là Công ty cổ phần chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Danh sách cổ đông sáng lập, cơ cấu cổ đông trong công ty như sau

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam:

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng, vật liệu chịu lửa, vật liệu, thiết bị phụ tùng cho ngành xi măng;

- Xuất nhập khẩu clinker, xi măng, thạch cao và vật tư thiết bị phụ tùng cho ngành xi măng v.v.

Số cổ phần: 1.384.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ = 55,37%

2. 326 cổ đông còn lại: 1.115.700 cổ phần, chiếm tỷ lệ 44,63%

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Từ năm 2007 đến nay, Công ty phát hành 05 đợt cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ đồng lên 311,99825 tỷ đồng, cơ cấu vốn góp hiện tại như sau:

1. Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam: Số cổ phần: 19.641.721 cổ phần, chiếm tỷ lệ = 62,95%
2. Các cổ đông còn lại: 11.558.104 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,05%

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo các loại cổ đông:

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông trong nước	30.894.728	99,02
I	Cổ đông Nhà Nước	19.641.721	62,95
1	Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, do các ông bà có tên sau đại diện:	19.641.721	
	- Cái Hồng Thu	9.360.000	30
	- Huỳnh Trung Hiếu	5.601.721	17,95
	- Phạm Đức Trung	3.120.000	10
	- Nguyễn Xuân Tùng	1.560.000	5
II	Các tổ chức khác	2.670.975	8,56
1	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	906.286	2,90
2	Công ty TNHH Long Sơn	643.197	2,06
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	541.599	1,7
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	268.000	0,86
5	Quỹ Đầu tư năng động Eastspring Investment Việt Nam	170.000	0,55
6	Công ty TNHH Tiến Hưng	104.000	0,33
7	Cổ đông tổ chức còn lại	37.893	0,12
III	Cổ đông cá nhân	8.582.032	27,51
B	Cổ đông nước ngoài	305.097	0,98
I	Cổ đông tổ chức	259.600	0,83
1	America LLC	168.000	0,54
2	Pension Reserves Investment Trust Fund	91.600	0,29
II	Cổ đông cá nhân	45.497	0,15

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e/ Các chứng khoán khác: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Công ty đã nỗ lực phấn đấu, thực hiện tốt vai trò hậu cần cho sản xuất xi măng, hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 đề ra.

- Doanh thu : 3.151,85 tỷ đồng, đạt 93 % kế hoạch
- Lợi nhuận : 53,28 tỷ đồng, đạt 109,88 % kế hoạch
- Nộp Ngân sách : 91,359 tỷ đồng, đạt 110% kế hoạch
- Cổ tức : 10%, đạt 100 % kế hoạch

+ Thực hiện các chỉ tiêu tài chính đều đạt và vượt tiến độ đề ra. Riêng chỉ tiêu doanh thu đạt thấp hơn tiến độ 07% do sản lượng than cung ứng trong năm 2015 chỉ đạt 92,5%. Năm 2015 TKV đã điều chỉnh giảm giá bán 02 lần với tỷ lệ giảm từ 2,5% - 4,8%, do đó Công ty điều chỉnh giảm tương ứng giá bán cho các công ty xi măng.

+ Công ty đã tìm mọi giải pháp cân đối về tài chính, đảm bảo đủ nguồn vốn cho SXKD và tiến độ đầu tư dự án tòa nhà COMATCE trước việc dư nợ tiền than của các công ty xi măng ở nhiều thời điểm $\approx$ 700 tỷ đồng; tăng cường công tác quản lý, rà soát, tiết giảm các chi phí tài chính, chi phí hao hụt..và huy động được nguồn vốn ổn định nên kế hoạch lợi nhuận thực hiện ước đạt 109,88 % KH năm.

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

+ Cung ứng đầy đủ, kịp thời vật tư cho nhu cầu sản xuất xi măng trong ngành, đảm bảo tiến độ, chất lượng và số lượng, quản lý tốt kho bãi, giảm tỷ lệ hao hụt hàng hoá trong vận tải và lưu kho.

+ Lợi nhuận đạt 113% so với năm 2014.

+ Đã thực hiện hoàn thành 2 đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tăng vốn điều lệ Công ty từ 156.000.000 đồng lên 311.998.250.000 đồng và đưa cổ phiếu phát hành thêm vào giao dịch.

- Các biện pháp kiểm soát:

+ Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật; chủ động xây dựng có hệ thống các quy chế quản lý, các chế tài trong kinh doanh, trên cơ sở các qui định của Nhà nước, của ngành ở mức tiên tiến.

2. Tình hình tài chính 2015:

a - Tình hình tài sản:

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2013: 13.307 đ/cp.
- Vốn cổ đông: Vốn điều lệ đến thời điểm 31/12/2015: 311,998 tỉ đồng).
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành: Không
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 31.199.825 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 10%/

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015
1	Cơ cấu tài sản	%	
	-Tài sản dài hạn /Tổng tài sản		22,67
	-Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		77,33
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	

3	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		67,74
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		32,26
	Khả năng thanh toán	Lần	
4	- Khả năng thanh toán nhanh (Tổng TSLĐ- Tồn kho)/Tổng nợ ngắn hạn)		0,85
	- Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng TSLĐ /Tổng nợ ngắn hạn		1,19
	Tỷ suất lợi nhuận	%	
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		3,32
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		1,32
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		10,16

b/ Tình hình nợ phải trả:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	-	17.102.460.009	17.102.460.009	-
Thuế xuất nhập khẩu		24.762.713	24.762.713	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.196.572.407	12.042.472.790	13.392.808.955	2.846.236.242
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.625.310.067	1.466.113.092	159.196.975
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	59.643.100.615	59.643.100.615	-
Các loại thuế khác	-	360.913.000	360.913.000	-
Cộng	4.196.572.407	90.799.019.194	91.990.158.384	3.005.433.217

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	19.555.170.628	87.900.464.112
- Chi phí lãi vay	588.184.740	579.288.230
- Chi phí quyền sử dụng đất Dự án	-	57.894.264.686
- Dự chi lãi phải trả Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	16.945.168.000	24.682.975.025
- Chi phí phải trả khác	2.021.817.888	4.743.936.171
Dài hạn	-	-
Cộng	19.555.170.628	87.900.464.112

PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.064.443.536	4.963.973.983
- Kinh phí công đoàn	15.809.651	6.987.494
- Bảo hiểm y tế	123.283.285	111.779.776
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.039.037	10.298.451
- Phải trả về cổ tức	225.963.397	1.067.337.900
- Phải trả Công ty TNHH TM vận tải Hải Phòng	1.496.657.472	3.700.495.535
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.324.918	65.869.612
- Dư có của khoản phải thu khác	5.365.776	1.205.215
Dài hạn	-	-
Cộng	2.064.443.536	4.963.973.983

- Công nợ chủ yếu là luân chuyển, không có nợ xấu.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

+ Năm 2015 Công ty đã xem xét sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty, quyết định thành lập mới phòng Pháp chế và Quan hệ cổ đông;

+ Thực hiện định hướng của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về việc xây dựng chiến lược nguồn nhân lực và kế hoạch đào tạo giai đoạn từ nay đến 2020, Công ty đã làm việc với Công ty tư vấn quản lý OCD, rà soát lại chức năng nhiệm vụ của Công ty, xây dựng lại cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý của Công ty, xác định chức danh chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng khung năng lực và đánh giá năng lực cán bộ;

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Mở rộng thị trường, tăng thị phần cung ứng than cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác cho xã hội.

- Đầu tư nâng cao năng lực vận chuyển đường sông ;

- Tập trung đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự án xây dựng toà nhà COMATCE tại Nhân Chính.

- Quan tâm làm tốt công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và Pháp luật, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và định hướng của cấp trên,

- Các tổ chức, cá nhân, thực hiện nghiêm túc, đúng thẩm quyền, phạm vi, trách nhiệm, trung thực;

- Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các tổ chức và các đơn vị trong Công ty.

- Các chế độ, chính sách, tài chính, đều rõ ràng, minh bạch.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc thực hiện kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, năng động, có nhiều biện pháp tích cực và phù hợp trong quản lý, điều hành, hoạt động sản xuất kinh

doanh có hiệu quả; Tất cả những chỉ tiêu về SXKD, ngân sách năm 2015 được Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam định hướng, được Đại hội đồng cổ đông thông qua và nghị quyết đã được thực hiện cơ bản, thực hiện tốt nghĩa vụ đối với nhà nước, bảo toàn và phát triển vốn, lợi ích của cổ đông, việc làm, thu nhập và các chính sách đối với người lao động được đảm bảo và ổn định ở mức cao.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

Để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, duy trì tốc độ tăng trưởng, khắc phục những tồn tại, Hội đồng quản trị Công ty tập trung chỉ đạo để thực hiện một số mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản như sau:

- Ổn định, từng bước tăng thị phần và kinh doanh có hiệu quả các mặt hàng truyền. Phối hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để chỉ đạo Ban Giám đốc thực hiện hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2015 với một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Tổng sản lượng hàng hoá: 2.262.400 tấn
- Tổng doanh thu: 3.215,520 tỷ đồng
- Lợi nhuận: 59,239 tỷ đồng
- Nộp ngân sách: 27,917 tỷ đồng
- Cổ tức: 10 - 12 %
- Thu nhập bình quân: 12,5 triệu, đồng/người, tháng.

- Xác định năm 2016 và các năm tiếp theo, kinh doanh than vẫn là mặt hàng chủ yếu, cốt lõi, do vậy Hội đồng quản trị Công ty thống nhất chỉ đạo công ty bám sát tình hình thị trường để thực hiện tốt nhiệm vụ cung ứng than cám cho các công ty xi măng thuộc VICEM, tìm kiếm khai thác đa nguồn than trong nước và đa nguồn than nhập khẩu, đảm bảo tính pháp lý, giá cả phù hợp; tổ chức chế biến than đáp ứng đủ yêu cầu về số lượng, chất lượng, chủng loại than cho các công ty sản xuất xi măng, phấn đấu giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh và đảm bảo hiệu quả kinh doanh; Xây dựng chính sách bán hàng hợp lý để mở rộng thị trường, giữ thị phần than cung ứng; tăng cường các biện pháp thu hồi công nợ để cân đối việc thanh toán tiền hàng, sử dụng vốn linh hoạt đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

- Chú trọng chỉ đạo tăng cường công tác quản trị các hoạt động trong sản xuất kinh doanh, nhất là khâu vận tải và quản lý chất lượng.

- Chỉ đạo bám sát tình hình thị trường vận tải biển trong nước và quốc tế, thường xuyên liên hệ với các đối tác, các đại lý vận tải để có kế hoạch và thực hiện tốt việc khai thác kinh doanh tàu biển, đồng thời có các biện pháp quản lý tốt các chi phí để kinh doanh tàu biển an toàn, đạt hiệu quả cao hơn.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện dự án xây dựng toà nhà COMATCE tại Nhân Chính đạt tiến độ, chất lượng, đảm bảo an toàn với giá trị đầu tư XD là 283 tỷ đồng; giải ngân 215 tỷ đồng; Xem xét điều chỉnh dự toán, tổ chức lựa chọn các gói thầu còn lại đảm bảo tiến độ và quy định của pháp luật.

- Tiếp tục triển khai bán sản phẩm căn hộ để thu hồi vốn đầu tư; Chỉ đạo xây dựng phương án kinh doanh sản phẩm khối Văn phòng.

- Xem xét quyết định việc sửa chữa lớn Văn phòng trụ sở chính của Công ty tại 21 B – Cát Linh – Hà Nội và một số chi nhánh;

- Xem xét quyết định việc đầu tư đóng mới 02 đoàn sà lan trọng tải 2000 tấn/đoàn hoặc xem xét các điều kiện về pháp lý có thể đầu tư theo hình thức M&A để nâng cao năng lực vận chuyển cho Công ty.

- Đầu tư thiết bị bom nhiệt để kiểm soát nhiệt trị than tốt hơn.

- Chỉ đạo tổ chức tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015, phân tích hoạt động kinh doanh, tìm nguyên nhân thiếu sót, tồn tại và biện pháp trong quản lý, điều hành nhằm hoàn thiện các cơ chế và nâng cao hơn nữa hiệu lực quản lý của Hội đồng quản trị.

- Chuẩn bị các nội dung, chương trình, tài liệu phục vụ đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua;

- Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tình hình thị trường để có kế hoạch phát triển trung hạn và chiến lược phát triển dài hạn của Công ty phù hợp với chiến lược phát triển tổng thể của Vicem.

- Xem xét việc cấu trúc lại Công ty và nguồn lực, tiếp tục chỉ đạo xây dựng định biên lao động, đánh giá chất lượng lao động, bố trí, sắp xếp lại lao động để nâng cao năng suất lao động; xây dựng KPI để trả lương hợp lý, đồng thời mạnh dạn tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; Phối hợp với Đảng ủy Công ty trong việc kiện toàn bộ máy quản lý Công ty; rà soát, điều chỉnh quy hoạch cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, bố trí sắp xếp, luân chuyển cán bộ, nhằm đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a - Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: 05 người, trong đó:

+ Thành viên không điều hành: 01 người (Ông Cái Hồng Thu)

+ Thành viên độc lập : 01 người (Ông Trịnh Quang Hải)

Các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và tỷ lệ cổ phần sở hữu của các thành viên đã được nêu tại phần II.2.

b - Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không

c - Hoạt động của HĐQT:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm, Cơ chế hoạt động tập trung dân chủ. Năm 2015 HĐQT đã họp 20 phiên để triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên đã đề ra; bàn và quyết định các vấn đề về quản lý công ty

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, bàn và biểu quyết thông qua các quyền và nghĩa vụ theo quy định của điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

- Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát:

- Thành viên Ban kiểm soát: 03 người, trong đó số thành viên độc lập không điều hành: 03 người.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban kiểm soát:

+ Nguyễn Kiên Trung: 160 cổ phần (0,0005%).

+ Nguyễn Thị Thanh Vân: 200 cổ phần (0,0006%).

Hoạt động của ban kiểm soát: Thường xuyên tham gia giám sát các hoạt động quản lý, điều hành của HĐQT, Ban giám đốc, tham dự các cuộc họp của HĐQT để tham gia vào công tác quản lý nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

3. Các giao dịch, thù lao, lợi ích của Hội đồng quản trị, BKS và ban điều hành

a/ Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Tổng cộng
Cái Hồng Thu	Chủ tịch HĐQT	0	70.000.000	72.000.000	142.000.000
Nguyễn Thị Thuý Mai (Giám đốc Công ty đến 01/11/2015)	Thành viên HĐQT	624.813.636	70.000.000	68.000.000	762.813.636
Huỳnh Trung Hiếu (Giám đốc Công ty từ 01/11/2015)	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty	457.082.824	40.000.000	52.000.000	549.082.824
Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty	441.519.469	40.000.000	48.000.000	529.519.469
Mai Thống Nhất	Phó Giám đốc Công ty	441.519.469	30.000.000	0	471.519.469
Trịnh Quang Hải	Thành viên HĐQT	0	15.000.000	48.000.000	63.000.000
Phạm Đức Trung	Trưởng Ban KS		15.000.000	48.000.000	63.000.000
Nguyễn Kiên Trung	Thành viên BKS	176.668.523	0	24.000.000	200.668.523
Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên BKS	292.627.360	0	24.000.000	316.627.360

b/ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

VI. Báo cáo tài chính:

1. Báo cáo tài chính

Công ty đã lập báo cáo tài chính năm 2015 theo quy định, trong báo cáo đã trình bày đầy đủ các nội dung bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và công bố thông tin trên trang **website. vtvxm.vn**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		995.140.351.864	961.804.187.444
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	101.509.919.554	209.541.524.458
1. Tiền	111		101.509.919.554	209.541.524.458
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		575.124.192.874	488.301.088.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	565.246.922.763	484.516.306.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.149.644.266	1.649.893.443
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.727.625.845	2.134.889.251
IV. Hàng tồn kho	140	8	281.281.762.068	239.009.599.797
1. Hàng tồn kho	141		281.281.762.068	239.009.599.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.224.477.368	24.951.974.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.511.514.378	1.434.107.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.712.962.990	23.517.866.337
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.682.776.127	247.380.163.285
II. Tài sản cố định	220		2.098.729.543	40.572.136.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.098.729.543	40.572.136.675
- Nguyên giá	222		421.205.342.403	421.169.888.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.106.612.860)	(380.597.752.092)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.593.360)	(145.593.360)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		287.309.080.027	191.888.690.230
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	287.309.080.027	191.888.690.230
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.274.966.557	14.919.336.380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	-	12.675.269.533
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		262.034.305	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.012.932.252	2.244.066.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.286.823.127.991	1.209.184.350.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		871.660.445.499	807.780.039.786
I. Nợ ngắn hạn	310		837.715.660.609	751.242.208.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	315.630.616.965	371.040.043.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.303.430.507	1.214.844.788
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.005.433.217	4.196.572.407
4. Phải trả người lao động	314		8.252.693.358	9.790.207.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	19.555.170.628	87.900.464.112
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.141.677.043	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.064.443.536	4.963.973.983
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	450.443.046.360	267.593.046.360
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	5.500.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.819.148.995	4.543.056.137
II. Nợ dài hạn	330		33.944.784.890	56.537.831.250
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	33.944.784.890	56.537.831.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.162.682.492	401.404.310.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	415.162.682.492	401.404.310.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	156.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	156.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	128.662.547.973
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.337.580.789	76.805.593.222
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.026.608.660	8.185.600.936
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.800.243.043	31.750.568.812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.800.243.043	31.750.568.812
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.286.823.127.991	1.209.184.350.729

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.151.854.245.484	3.411.407.008.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.151.854.245.484	3.411.407.008.283
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.806.472.488.216	3.047.584.972.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		345.381.757.268	363.822.036.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.036.711.089	3.120.421.041
7. Chi phí tài chính	22	23	16.163.927.216	32.184.661.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.496.979.291	30.332.375.619
8. Chi phí bán hàng	25	24	252.144.528.769	261.043.844.641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	29.244.472.268	31.863.243.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.865.540.104	41.850.707.668
11. Thu nhập khác	31		4.018.592.052	6.284.407.630
12. Chi phí khác	32		603.477.628	837.303.947
13. Lợi nhuận khác	40		3.415.114.424	5.447.103.683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.280.654.528	47.297.811.351
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	12.042.472.790	10.477.656.878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(262.034.305)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.500.216.043	36.820.154.473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.330	1.016
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.330	1.016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.280.654.528	47.297.811.351
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.508.860.768	69.095.217.964
- Các khoản dự phòng	03	5.500.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(304.775.322)	(80.082.785)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.105.657.726)	(5.515.312.066)
- Chi phí lãi vay	06	23.496.979.291	30.332.375.619
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(7.737.807.025)	1.285.860.669
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.638.254.514	142.415.870.752
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(92.214.616.279)	(54.394.506.588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.041.027.676)	(58.111.496.849)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.229.673.370	38.043.003.003
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.597.863.019	(4.291.105.835)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.965.499.884)	(27.180.422.310)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.392.808.955)	(8.328.895.045)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	215.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.060.778.636)	(6.858.944.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.993.940.527)	21.293.502.220
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(198.239.517.720)	(103.563.680.857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.038.981.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.105.657.726	2.525.021.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.133.859.994)	(97.999.677.686)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.590.000.000.000	1.430.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.429.743.046.360)	(1.302.303.757.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.465.874.900)	(24.887.396.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	136.791.078.740	102.808.845.900
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(108.336.721.781)	26.102.670.434
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	209.541.524.458	183.365.332.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	305.116.877	73.521.559
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	101.509.919.554	209.541.524.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Mẫu số B 09-DN)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước (cổ phần hóa) theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/2/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 0100106352 ngày 22/04/2014.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 22/04/2014, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là 156 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh

ngiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (số liệu so sánh) đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát

sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 31
Máy móc thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04- 06
Thiết bị văn phòng	03

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với Cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Đến thời điểm hiện tại, các chương trình phần mềm đã hết khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự án “Đầu tư xây dựng Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng, viết tắt là Comatce” tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được đầu tư theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng. Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302 điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/08/2012. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ quý II/2012 đến quý II/2017 theo Quyết định số 950/QĐ-VTVT ngày 11/11/2014 của Hội đồng quản trị về phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời hạn 12 tháng.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (d) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (e) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (f) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (g) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (h) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có

4. TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	152.990.807	118.389.698
Tiền gửi ngân hàng	101.356.928.747	209.423.134.760
Cộng	101.509.919.554	209.541.524.458

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	565.246.922.763	484.516.306.294
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	66.991.543.346	77.871.968.501
- Công ty CP Xi măng Bim Sơn	157.247.279.424	109.355.905.239
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	73.869.148.157	76.923.850.691
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	176.914.113.937	176.381.037.682
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	57.628.843.984	24.184.134.988
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.595.993.915	19.799.409.193
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	565.246.922.763	484.516.306.294

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	66.991.543.346	77.871.968.501
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	157.247.279.424	109.355.905.239
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	73.869.148.157	76.923.850.691
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	176.914.113.937	176.381.037.682
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	57.628.843.984	24.184.134.988
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	31.053.183.985	9.518.084.969

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu đều là nợ thường xuyên, luân chuyển, không có nợ phải thu khó đòi.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.727.625.845		2.134.889.251	
- Thuế thu nhập cá nhân	465.144.658	-	423.864.435	-
- Bảo hiểm xã hội	44.256.274	-	102.285.936	-
- Tạm ứng	1.200.186.685	-	1.604.717.585	-
- Phải thu khác	18.038.228	-	4.021.295	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.727.625.845	-	2.134.889.251	-

7. **HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.952.969.176	-	6.586.099.157	-
Công cụ, dụng cụ	4.434.756.632	-	4.581.356.485	-
Hàng hoá (*)	272.894.036.260	-	227.842.144.155	-
Cộng	281.281.762.068	-	239.009.599.797	-

(*): Hàng hóa của Công ty chủ yếu là than cám.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị mất giá.

8. **TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công trình Dự án tòa nhà Comatce	287.309.080.027	191.888.690.230
Cộng	287.309.080.027	191.888.690.230

9. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	1.511.514.378	1.434.107.864
- Chi phí mua bảo hiểm	1.511.514.378	1.434.107.864
Dài hạn	-	12.675.269.533
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	12.653.497.262
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	21.772.271

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	6.332.982.988	921.045.112	413.564.116.295	351.744.372	421.169.888.767
Mua trong năm	-	-	-	35.453.636	35.453.636
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	6.332.982.988	921.045.112	413.564.116.295	387.198.008	421.205.342.403
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	4.407.950.080	762.439.516	375.132.030.256	295.332.240	380.597.752.092
Khấu hao trong năm	226.600.560	76.619.676	38.170.240.551	35.399.981	38.508.860.768
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	4.634.550.640	839.059.192	413.302.270.807	330.732.221	419.106.612.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	1.925.032.908	158.605.596	38.432.086.039	56.412.132	40.572.136.675
Tại ngày 31/12/2015	1.698.432.348	81.985.920	261.845.488	56.465.787	2.098.729.543

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 414.395.479.847 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 221.990.253.000 đồng).

Tài sản đem đi cầm cố, thế chấp là Tàu Comatce Star với nguyên giá là 216.888.206.767 đồng (đã hết khấu hao), đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Đông Bắc	80.529.220.740	80.529.220.740	113.937.313.780	113.937.313.780
- Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	167.682.763.935	167.682.763.935	194.485.646.565	194.485.646.565
- Phải trả cho các đối tượng khác	67.418.632.290	67.418.632.290	62.617.083.296	62.617.083.296
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	315.630.616.965	315.630.616.965	371.040.043.641	371.040.043.641

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	5.297.749.267	8.909.021.564
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	765.771.558	1.783.050.891

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2015</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	17.102.460.009	17.102.460.009	-
Thuế xuất nhập khẩu		24.762.713	24.762.713	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.196.572.407	12.042.472.790	13.392.808.955	2.846.236.242
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.625.310.067	1.466.113.092	159.196.975
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	59.643.100.615	59.643.100.615	-
Các loại thuế khác	-	360.913.000	360.913.000	-
Cộng	<u>4.196.572.407</u>	<u>90.799.019.194</u>	<u>91.990.158.384</u>	<u>3.005.433.217</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	19.555.170.628	87.900.464.112
- Chi phí lãi vay	588.184.740	579.288.230
- Chi phí quyền sử dụng đất Dự án	-	57.894.264.686
- Dự chi lãi phải trả Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	16.945.168.000	24.682.975.025
- Chi phí phải trả khác	2.021.817.888	4.743.936.171
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>19.555.170.628</u>	<u>87.900.464.112</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	2.064.443.536	4.963.973.983
- Kinh phí công đoàn	15.809.651	6.987.494
- Bảo hiểm y tế	123.283.285	111.779.776
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.039.037	10.298.451
- Phải trả về cổ tức	225.963.397	1.067.337.900
- Phải trả Công ty TNHH TM vận tải Hải Phòng	1.496.657.472	3.700.495.535
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.324.918	65.869.612
- Dự có của khoản phải thu khác	5.365.776	1.205.215
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.064.443.536</u>	<u>4.963.973.983</u>

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng cho chi phí sửa chữa lớn tàu Comatce Sun sẽ được Công ty thực hiện trong năm 2016.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	450.443.046.360	450.443.046.360	1.612.593.046.360	1.429.743.046.360	267.593.046.360	267.593.046.360
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	189.850.000.000	189.850.000.000	777.000.000.000	752.150.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-	125.000.000.000	155.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	288.000.000.000	248.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	168.000.000.000	168.000.000.000	370.000.000.000	222.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	18.593.046.360	18.593.046.360	18.593.046.360	18.593.046.360	18.593.046.360	18.593.046.360
- Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (5)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay dài hạn	33.944.784.890	33.944.784.890	-	22.593.046.360	56.537.831.250	56.537.831.250
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	13.944.784.890	13.944.784.890	-	18.593.046.360	32.537.831.250	32.537.831.250
- Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (5)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	4.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	484.387.831.250	484.387.831.250	1.612.593.046.360	1.452.336.092.720	324.130.877.610	324.130.877.610

Khoản vay đối với các bên liên quan

Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	24.000.000.000	24.000.000.000	-	4.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT128-VTV ngày 18/08/2015, hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn từ 03 tháng trở xuống, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh 01 tháng 01 lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.						
(2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 78693.15.051.441555.TD ngày 06/11/2015 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn giải ngân đến ngày 30/10/2016. Các khoản vay theo từng khế						

ước nhận nợ có thời hạn không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được vay theo tín chấp.

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng 01/2015/1373916/HĐTDHM ngày 23/07/2015 với thời hạn vay từ ngày 23/07/2015 đến ngày 30/06/2016. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Lãi suất và lịch trả nợ được xác định theo từng giấy nhận nợ.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTD ngày 09/02/2009. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; tài sản thế chấp khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng. Khoản vay với mục đích đầu tư mua tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất cho vay là 10,8%/năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 9/2012 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng là tháng 9/2017.

Kế hoạch trả nợ chi tiết:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	22.593.046.360	22.593.046.360
Trong năm thứ hai	33.944.784.890	22.593.046.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	33.944.784.890
Sau năm năm		-
	56.537.831.250	79.130.877.610
Nợ dài hạn đến hạn trả	22.593.046.360	22.593.046.360
Vay và nợ dài hạn	33.944.784.890	56.537.831.250

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	156.000.000.000	128.662.547.973	57.858.153.319	13.714.564.311	24.392.603.319	6.946.491.488	387.574.360.410
Lãi trong năm	-	-	-	-	36.820.154.473	-	36.820.154.473
Trích các quỹ	-	-	2.754.656.694	2.478.218.898	(9.182.188.980)	1.239.109.448	(2.710.203.940)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(15.600.000.000)	-	(15.600.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(4.680.000.000)	-	(4.680.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	156.000.000.000	128.662.547.973	60.612.810.013	16.192.783.209	31.750.568.812	8.185.600.936	401.404.310.943
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	16.192.783.209	(16.192.783.209)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	156.000.000.000	128.662.547.973	76.805.593.222	-	31.750.568.812	8.185.600.936	401.404.310.943
Tăng vốn trong năm (**)	155.998.250.000	(128.662.547.973)	(27.335.702.027)	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	41.500.216.043	-	41.500.216.043
Trích các quỹ	-	-	13.867.689.594	-	(20.830.568.812)	1.841.007.724	(5.121.871.494)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(10.920.000.000)	-	(10.920.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2015 (*)	-	-	-	-	(11.699.973.000)	-	(11.699.973.000)
Tại ngày 31/12/2015	311.998.250.000	-	63.337.580.789	-	29.800.243.043	10.026.608.660	415.162.682.492

Theo Nghị quyết số 314/NQ-DHĐCĐ ngày 09/04/2015 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2014 được phân phối:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 1.841.007.724 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính : 3.682.015.447 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 10.185.674.147 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 4.621.871.495 đồng
- Thường ban điều hành : 500.000.000 đồng
- Chia cổ tức : 15.600.000.000 đồng (trong đó, Công ty đã tạm chia cổ tức của năm 2014 trong năm 2014 với số tiền là 4.680.000.000 đồng).

(*): Trong năm 2015, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương ứng số tiền là 11.699.973.000 đồng theo Nghị quyết số 843/NQ-HĐQT ngày 12/10/2015 của Hội đồng quản trị của Công ty.

(**): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 314/NQ - ĐHCĐ của Công ty ngày 09/04/2015 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 337/VTVT – HĐQT ngày 15/4/2015 về việc triển khai phát hành cổ phiếu thưởng với số lượng 7.799.946 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần). Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty theo Thông báo số 2670/UBCK-QLPH ngày 28/05/2015.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 869/NQ-HĐQT ngày 15/10/2015 về việc triển khai phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ giai đoạn 2 với số lượng 7.799.879 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển). Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty theo Thông báo số 7222/UBCK-QLPH ngày 19/11/2015.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2015	01/01/2015
	%	VND	VND
Vốn góp của Vicem	62,95	196.417.210.000	98.208.610.000
Vốn góp của các đối tượng khác	37,05	115.581.040.000	57.791.390.000
Cộng	100%	311.998.250.000	156.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	155.998.250.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	156.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.619.973.000	20.280.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	15.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865
Ngoại tệ các loại		
- USD	671.449	372.992
19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu bán hàng	3.081.238.995.689	3.332.471.741.590
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.615.249.795	78.935.266.693
Cộng	<u>3.151.854.245.484</u>	<u>3.411.407.008.283</u>
Doanh thu với các bên liên quan		
	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	637.333.580.746	678.447.588.276
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	701.128.288.637	751.992.653.205
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	300.751.093.177	358.474.484.820
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	328.714.753.233	296.976.236.530
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	316.455.941.592	276.907.190.747
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	712.133.996.664	847.158.046.330
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	2.828.189.940
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.806.472.488.216	3.047.584.972.027
Cộng	<u>2.806.472.488.216</u>	<u>3.047.584.972.027</u>
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.105.657.726	2.525.021.353
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	626.278.041	515.316.903
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	304.775.322	80.082.785
Cộng	<u>2.036.711.089</u>	<u>3.120.421.041</u>
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.496.979.291	30.332.375.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	404.754.950	178.402.732
Trích/hoàn nhập lãi dự chi	(7.737.807.025)	1.285.860.669
Lỗ khác từ hoạt động tài chính	-	388.022.517
Cộng	16.163.927.216	32.184.661.537

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng	252.144.528.769	261.043.844.641
Chi phí nhân viên	27.263.598.698	24.332.786.363
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	13.419.637.543	16.539.951.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.188.625.655	68.751.056.314
Chi phí vận chuyển	110.984.656.457	110.735.592.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.698.619.735	23.070.356.762
Chi phí bằng tiền khác	32.589.390.681	17.614.101.461
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.244.472.268	31.863.243.451
Chi phí nhân viên	13.089.195.069	17.503.493.319
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	616.541.865	286.010.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.235.113	344.161.650
Thuế, phí và lệ phí	1.353.775.917	1.122.871.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.069.269.341	5.779.687.681
Chi phí bằng tiền khác	7.795.454.963	6.827.018.802

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.036.179.408	16.825.961.740
Chi phí nhân công	40.352.793.767	41.836.279.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.508.860.768	69.095.217.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.385.210.097	139.585.237.182
Chi phí khác bằng tiền	50.989.453.266	127.924.479.925
Cộng	389.272.497.306	395.267.176.493

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	53.280.654.528	47.297.811.351
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	266.793.131	26.521.462
Thu nhập chịu thuế	53.547.447.659	47.324.332.813
Thuế suất thuế	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.780.438.485	10.411.353.218
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	66.303.660
- Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền của hợp đồng mua căn hộ	262.034.305	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.042.472.790	10.477.656.878

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.500.216.043	36.820.154.473
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.500.216.043	36.820.154.473
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(5.121.871.494)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (ii)	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.330	1.016

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 số tiền 5.121.871.494 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 314/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2015 (Thuyết minh số 18). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

(ii): Trong năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu thưởng với số lượng 7.799.946 cổ phiếu (ngày 28/05/2015) và 7.799.879 cổ phiếu (ngày 19/11/2015) cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm của năm trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng này.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	76.957.411.195	-
Công ty CP Vicem Vận tải Hoàng Thạch	5.486.006.173	-
Công ty CP Xi măng Vicem Bút sơn	7.419.082.274	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	4.727.781.402	5.628.821.564
Chi phí lãi vay	2.840.400.000	3.280.200.000
Gốc vay đã trả	4.000.000.000	4.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng quản trị	584.000.000	571.000.000
Ban Giám đốc	2.007.935.398	1.963.743.282
Cộng	2.591.935.398	2.534.743.282

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối

với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.509.919.554	209.541.524.458
Phải thu khách hàng và phải thu khác	565.264.960.991	484.520.327.589
Cộng	666.774.880.545	694.061.852.047
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	484.387.831.250	324.130.877.610
Phải trả người bán và phải trả khác	317.542.928.528	375.874.951.903
Chi phí phải trả	19.555.170.628	87.900.464.112
Công nợ tài chính khác	5.500.000.000	-
Cộng	826.985.930.406	787.906.293.625

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	15.061.509.920	8.518.537.270	453.003.501	35.828.301

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	450.443.046.360	33.944.784.890	484.387.831.250
Phải trả người bán và phải trả khác	317.542.928.528	-	317.542.928.528
Chi phí phải trả	19.555.170.628	-	19.555.170.628
Công nợ tài chính khác	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	267.593.046.360	56.537.831.250	324.130.877.610
Phải trả người bán và phải trả khác	375.874.951.903	-	375.874.951.903
Chi phí phải trả	87.900.464.112	-	87.900.464.112

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.509.919.554	-	101.509.919.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	565.264.960.991	-	565.264.960.991

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014 VND	01/01/2015 VND	Ảnh hưởng VND
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	530.171.666	2.134.889.251	1.604.717.585
Hàng tồn kho	141	241.253.666.644	239.009.599.797	(2.244.066.847)
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.604.717.585	-	(1.604.717.585)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	2.244.066.847	2.244.066.847
Cộng		243.388.555.895	243.388.555.895	-
Nguồn vốn				
Quỹ đầu tư phát triển	417	60.612.810.013	-	(60.612.810.013)
Quỹ dự phòng tài chính	418	16.192.783.209	-	(16.192.783.209)
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	76.805.593.222	76.805.593.222
Cộng		76.805.593.222	76.805.593.222	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2014 (trình bày lại) VND	Ảnh hưởng VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.360	1.016	(1.344)

2. Báo cáo kiểm toán:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24/02/2016 và được trình bày từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc

kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác: Không có

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Huỳnh Trung Hiếu